

# Nghiên cứu các yếu tố kinh tế và thể chế ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Đặng Hữu Mẫn\*, Hoàng Dương Việt Anh\*\*

Ngày nhận: 24/7/2014

Ngày nhận bản sửa: 19/8/2014

Ngày duyệt đăng: 20/10/2014

## Tóm tắt

Bài báo này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về sự tác động của các nhóm nhân tố kinh tế và thể chế đến hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sử dụng mô hình DPDA cho thấy tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán/tổng sản phẩm quốc nội có mối tương quan “dương” với lợi nhuận ngân hàng. Theo đó, nếu lạm phát tăng trong tỷ lệ “dự báo” và tốc độ vốn hóa thị trường chứng khoán tăng lên sẽ kích thích lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, trong giai đoạn 2003-2012 ở Việt Nam, tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng đôi khi không đi liền với nhau; đồng thời, các ngân hàng có xu hướng gia tăng lợi nhuận khi mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng tương đối thấp. Cuối cùng, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chất lượng môi trường thể chế có ảnh hưởng lớn đến hoạt động ngân hàng. Cụ thể, một bộ máy chính quyền hoạt động hiệu quả ở các cấp với chất lượng điều tiết các chính sách ngày càng cao và tồn tại trong một môi trường chính trị ổn định là tiền đề quan trọng góp phần kích thích hoạt động ngân hàng.

**Từ khóa:** Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, Chỉ số lợi nhuận, Chỉ báo kinh tế vĩ mô, Nhân tố thể chế, Phân tích hồi quy dữ liệu bảng kiểu động (DPDA)

## Economic and institutional determinants of commercial bank performance in Vietnam

*Abstract:*

*This paper provides empirical evidence on the impact of macro-economic and institutional factors on the performance of the commercial banks operating in the Vietnamese banking sector. The DPDA-based empirical findings from this study suggest that, during the period under study, macro-economic indicators, namely CPI and stock market capitalization to GDP are positively related to bank performance. These results reveal that, an increase in the anticipated inflation rate and in the stock market capitalization can raise the profitability of banks. In contrast, GDP seems not to be in line with commercial bank profitability during the period 2003-2012. We also find that banks tend to be more profitable during periods of higher banking sector's risk to default. Further, by examining different components of institutional environment, the empirical findings suggest that government effectiveness, regulatory quality, and political stability have positive influences on the profitability of Vietnamese banks.*

**Keywords:** Vietnam's commercial bank system, profitability, macro-economic indicators, institutional factors, dynamic panel regression analysis.

## 1. Giới thiệu

Giai đoạn 2003-2013 chứng kiến những bước thăng trầm trong hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Từ vị thế là ngành hấp dẫn nhất với lợi nhuận sau thuế lên đến hàng nghìn tỷ đồng, ngành ngân hàng đang trải qua một quãng thời gian khó khăn nhất khi nguồn vốn huy động hạn chế, tăng trưởng tín dụng liên tục giảm, nợ xấu và rất xấu được phơi bày càng tăng, ... khiến các chỉ số lợi nhuận giảm gần 50% trong khoảng 3 năm gần đây.

Về phương diện nghiên cứu học thuật, số lượng các khảo sát thực nghiệm nhằm lượng hóa sự tác động của các yếu tố kinh tế và thể chế đến hoạt động ngân hàng ở thị trường đang phát triển hoặc mới nổi còn khá khiêm tốn. Đặc biệt đối với Việt Nam, việc đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế và thể chế đến ngành ngân hàng là khá khó khăn do sự hạn chế về dữ liệu khảo sát. Cho đến nay, hầu như chưa có một khảo sát nào đánh giá định lượng sự tác động của các nhân tố nội tại của ngân hàng, các yếu tố kinh tế vĩ mô, và các yếu tố thể chế đến hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam. Do vậy, nghiên cứu của nhóm tác giả mở rộng các mô hình thực nghiệm đã có bằng cách sử dụng nhiều nhóm nhân tố khác nhau để nghiên cứu ảnh hưởng của chúng đến hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam.

Trên cơ sở nhu cầu và sự cần thiết phải có những khảo sát định lượng đối với ngành ngân hàng ở Việt Nam, mục tiêu chính của bài báo là nghiên cứu ảnh hưởng của các nhóm nhân tố kinh tế và thể chế đến hoạt động của hệ thống NHTM, từ đó phát hiện vai trò của những nhân tố này và đề xuất những kiến nghị liên quan nhằm nâng cao hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam.

## 2. Bối cảnh và kết quả hoạt động tổng thể của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2003-2013<sup>1</sup>

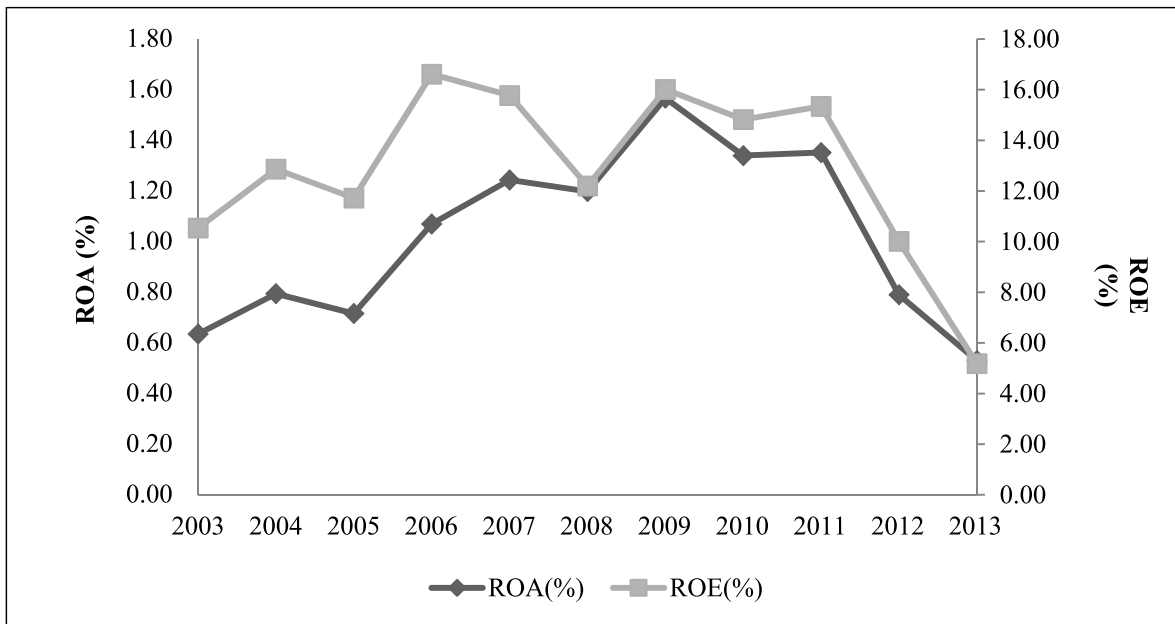
Giai đoạn 2003-2013 chứng kiến quá trình tăng trưởng không bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Cùng với những tác động bất lợi của nền kinh tế thế giới, những hạn chế nội tại và yếu kém của nền kinh tế đã và đang làm giảm đà tăng trưởng, kéo theo sự suy giảm kinh tế kéo dài, đặc biệt từ năm 2007 trở lại đây. Sự yếu kém thể hiện rõ qua việc tăng trưởng GDP giảm, lạm phát tăng kéo dài, thị trường bất động sản đóng băng, nợ công tăng mạnh và số lượng các doanh nghiệp phá sản tăng nhanh hàng năm. Giai đoạn 2003-2013 cũng là giai đoạn chứng kiến

hàng loạt các chính sách tiền tệ (CSTT) đã được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thực thi nhằm bình ổn thị trường tiền tệ. Để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng, NHNN thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng trong một khoảng thời gian dài, đặc biệt từ năm 2006. Điều này đã thúc đẩy tăng trưởng tín dụng một cách mạnh mẽ, trung bình tăng gần 36,5%/năm, khiến nguồn vốn tín dụng ngân hàng cung cấp cho nền kinh tế tăng mạnh hàng năm.

Vì vậy, chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn này tăng lên mức hai con số, tác động rất lớn không chỉ đến đời sống của người dân mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến sự tăng trưởng của nền kinh tế. Trên bình diện quốc tế, từ cuối năm 2010, giá vàng dao động với biên độ mạnh chưa từng có và liên tiếp lập các đỉnh lịch sử, khủng hoảng nợ của Hy Lạp lan rộng sang các nước Châu Âu, giá nguyên vật liệu leo thang, đặc biệt là giá dầu. Xuất phát từ thực tế đó, từ cuối năm 2010, NHNN đã phát tín hiệu điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt theo hướng tập trung vào chính sách lãi suất, với việc tăng lãi suất và quay trở lại áp dụng trần lãi suất huy động với mục tiêu làm công cụ để kiểm soát và kiềm chế lạm phát. Chỉ trong vòng ba năm 2011-2013, mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm từ mức trung bình 20 - 25%/năm về bằng mức lãi suất trong giai đoạn 2005 - 2006 (Tôn Thanh Tâm, 2014).

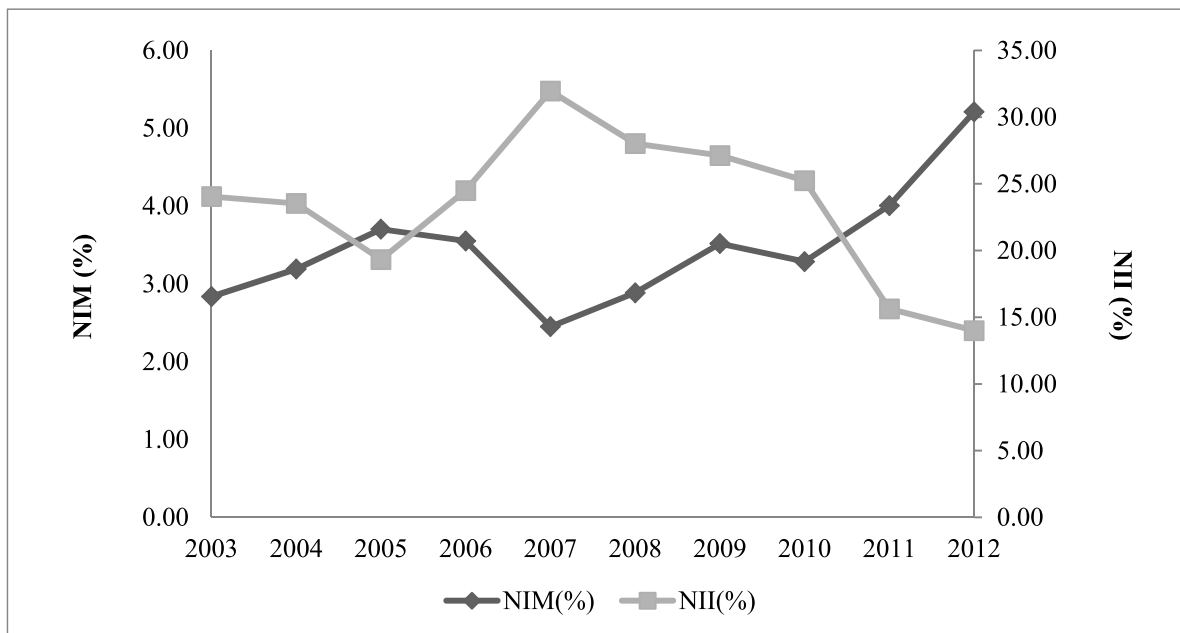
Tuy nhiên, những bất ổn trên thế giới kéo theo sự leo thang của giá vàng, tỷ giá biến động mạnh, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao, cộng việc áp trần lãi suất huy động VND nên nguồn vốn vào hệ thống ngân hàng đã chững lại, thậm chí giảm từ đầu năm 2010. Nguồn vốn vào rất hạn chế, đối lập với nhu cầu rất lớn của các NHTM, ngay cả khi áp trần tín dụng mới, khiến thanh khoản của các NHTM luôn ở tình trạng căng thẳng. Không chỉ đối với đồng nội tệ, tình trạng khan hiếm thanh khoản còn lan sang cả với ngoại tệ. Huy động và cho vay đều khó khăn, cộng với việc lượng tiền trong nền kinh tế giảm, giá nguyên vật liệu tăng cao khiến sức mua trong nước yếu đi. Những hệ lụy này đã tác động mạnh tới nền kinh tế khiến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2013 suy giảm. Đối với hệ thống NHTM, trái ngược với thời kỳ thịnh vượng từ năm 2003 đến năm 2009, giai đoạn 2010- 2013 chứng kiến sự suy giảm nghiêm trọng kết quả hoạt động kinh doanh. Mặc dù chênh lệch giữa lãi suất đầu vào đầu ra có xu hướng giãn ra, có lợi cho các NHTM, Hình 1 cho thấy chỉ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) và lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) của hệ thống

**Hình 1: Diễn biến chỉ số ROA và ROE ngành ngân hàng qua các năm**



Nguồn: Nguồn: World Bank và BankScope database

**Hình 2: Diễn biến chỉ số NIM và NII ngành ngân hàng qua các năm**



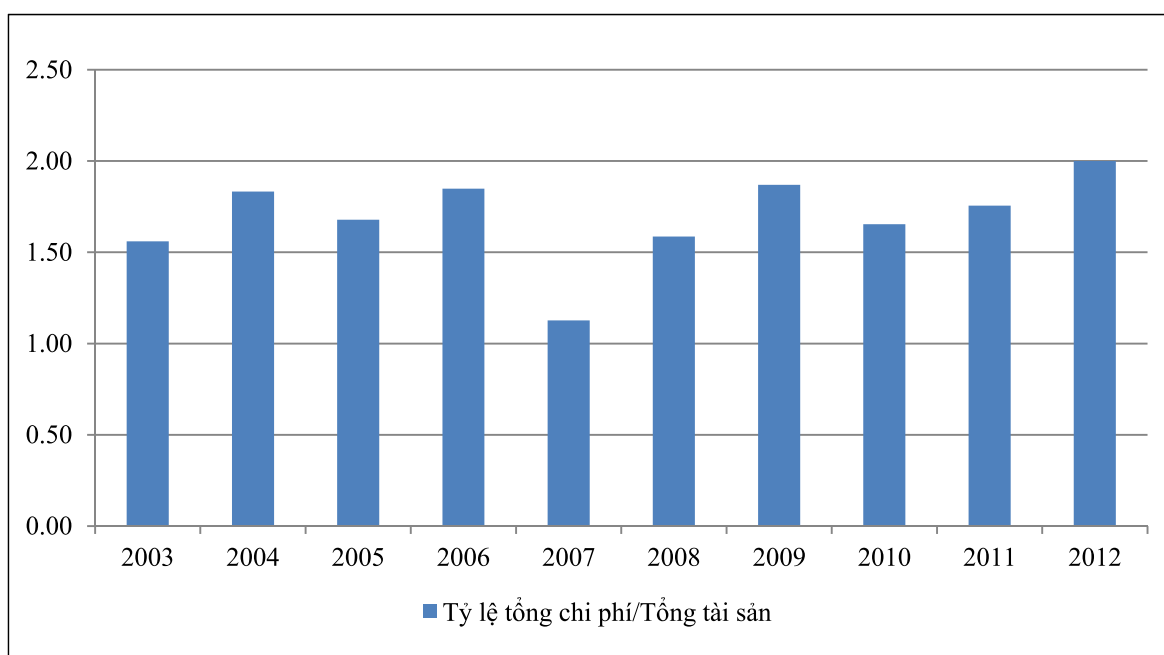
Nguồn: World Bank và BankScope database

NHTM Việt Nam đã bắt đầu giảm mạnh từ năm 2010, từ mức đỉnh vào đầu năm 2009 là gần 1,6% (ROA) và 16% (ROE) đã giảm hơn 50%, xuống dưới mức an toàn theo khuyến cáo của hệ thống CAMELS, chỉ còn 0,53% (ROA) và 5,18% (ROE) vào năm 2013. Tương tự, chỉ số thu nhập thuần ngoài lãi (NII) từ năm 2010 trở về sau cũng giảm mạnh so với giai đoạn 2003-2009 (xem Hình 2). Trái ngược với xu hướng trên, Hình 2 cũng cho thấy

tỷ lệ lãi cận biên (NIM) của ngành ngân hàng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2003-2012. Tuy vậy, chỉ số NIM không hoàn toàn phản ánh đầy đủ tính sinh lời của ngành do chỉ số này không tính đến phí dịch vụ, chi phí hoạt động và chi phí rủi ro tín dụng.

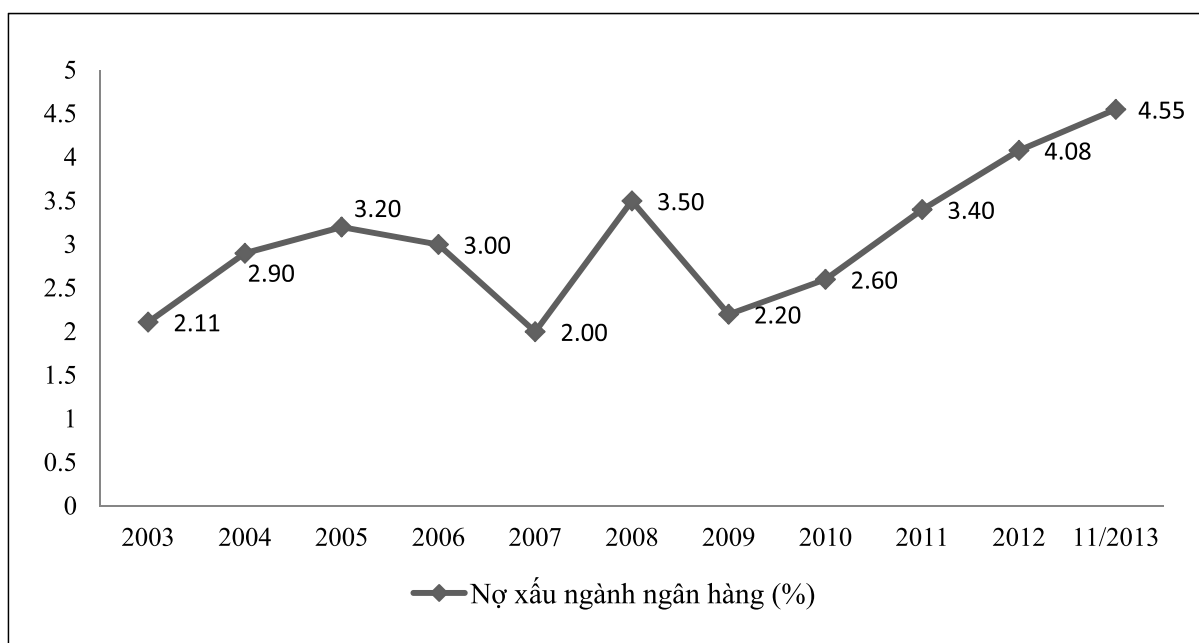
Bên cạnh đó, nhiều NHTM mở rộng quá mức mạng lưới chi nhánh trong khi hạn chế tăng trưởng tín dụng và cạnh tranh huy động vốn gay gắt, đã

**Hình 3: Tỷ lệ tổng chi phí/tổng tài sản ngành ngân hàng qua các năm**



Nguồn: World Bank và BankScope database

**Hình 4: Tỷ lệ nợ xấu ngành ngân hàng qua các năm**



Nguồn: World Bank database và Ngân hàng Nhà nước

khuyến ngành ngân hàng khó bù đắp chi phí, dẫn đến tỷ lệ tổng chi phí/tổng tài sản tăng, từ bình quân 1,6% giai đoạn 2003-2009 lên 1,8% giai đoạn 2010-2012 (xem Hình 3). Tỷ lệ này tăng cao ngoài việc làm lợi nhuận các NHTM giảm, còn dẫn đến khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng cũng yếu đi rất nhiều. Chưa hết, do các ngân hàng mở rộng tín dụng quá nhanh trong một thời gian dài, các doanh nghiệp lại sử dụng tiền vay sai mục đích, dẫn đến tỷ lệ nợ

xấu của hệ thống NHTM tăng dần kể từ năm 2009 đến nay (xem Hình 4).

### 3. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Cơ sở lý luận

Ngoài các yếu tố nội tại của NHTM như quy mô tổng tài sản, quy mô tiền gửi, tỷ lệ vốn cổ phần, mức độ dự phòng rủi ro, tỷ lệ chi phí ngoài lãi,... đa số các khảo sát thực nghiệm đều chỉ rõ sự tác động của

các điều kiện kinh tế vĩ mô đến kết quả kinh doanh của các NHTM. Gambacorta & Mistrulli (2004), Kenjegaliev & Simper (2011) cho rằng có mối liên hệ giữa chu kỳ kinh tế và lợi nhuận ngành ngân hàng. Theo đó, điều kiện kinh tế khó khăn, chẳng hạn như “rủi ro theo chu kỳ của nền kinh tế”, có thể làm trầm trọng thêm chất lượng danh mục cho vay, gây ra rủi ro tín dụng và làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng. Ngược lại, Albertazzi & Gambacorta (2009) khảo sát trên nhóm các nước Anglo-Saxon nhận thấy điều kiện kinh tế khả quan (thể hiện qua tỷ lệ tăng GDP) ảnh hưởng tích cực đến thu nhập từ tiền lãi của ngân hàng. Các ông giải thích tăng trưởng kinh tế làm gia tăng nhu cầu vay mượn từ các hộ gia đình và doanh nghiệp (đồng thời gia tăng khả năng tài chính của các chủ thể đi vay), do đó có tác động tích cực đến thu nhập của các ngân hàng.

Ở một khía cạnh liên quan, Demircuc-Kunt & Huizinga (1999), Pasiouras & Kosmidou (2007) tìm thấy tác động tích cực của lạm phát (được thể hiện thông qua chỉ số giá tiêu dùng CPI) đến lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, theo Albertazzi & Gambacorta (2009), lạm phát tăng có ảnh hưởng tích cực đến giá trị danh nghĩa của thu nhập ngân hàng nhưng đồng thời làm gia tăng chi phí hoạt động và những khoản dự phòng, và do đó, lạm phát cũng có thể tác động tiêu cực đến thu nhập của ngân hàng. Perry (1992) giải thích rõ mối quan hệ giữa lạm phát và hiệu quả hoạt động của ngân hàng phụ thuộc vào việc lạm phát được dự báo trước hay không. Trong trường hợp lạm phát được dự báo trước, ngân hàng sẽ định kỳ thay đổi lãi suất, điều này sẽ làm doanh thu tăng nhanh hơn chi phí do đó tác động tích cực đến lợi nhuận. Ngược lại, nếu lạm phát không được dự báo trước, ngân hàng có thể sẽ chậm điều chỉnh lãi suất, điều này sẽ làm chi phí của ngân hàng tăng nhanh hơn so với doanh thu, và tác động tiêu cực đến lợi nhuận.

Một số nghiên cứu khác lại nhận thấy tồn tại mối quan hệ nghịch chiều giữa lợi nhuận ngân hàng và tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán/GDP. Tỷ lệ này đo lường quy mô của thị trường chứng khoán so với toàn bộ nền kinh tế. Ben Naceur & Omran (2011), Sufian & Habibullah (2012) giải thích rằng quá trình tài trợ vốn thông qua thị trường chứng khoán là một kênh bổ sung và thay thế cho kênh tài trợ từ ngân hàng; do đó, tỷ lệ vốn hóa thị trường chứng khoán càng cao sẽ làm giảm lợi nhuận ngân hàng. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã sử

dụng chỉ số tỷ lệ mức độ tập trung tài sản của 3 (hoặc 5 hoặc 10) NHTM lớn nhất trên tổng tài sản của hệ thống NHTM như một nhân tố kinh tế vĩ mô để phản ánh mức độ tập trung vốn của hệ thống NHTM. Các khảo sát này tìm thấy mối tương quan dương giữa tỷ lệ tập trung tài sản với thu nhập của ngân hàng.

Về phương diện thể chế, nghiên cứu của Kenjegaliev & Simper (2011) nhận thấy rằng bên cạnh các yếu tố kinh tế vĩ mô, tình trạng “tham nhũng” ở các cơ quan công quyền và hiệu quả thấp của bộ máy hành pháp ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động của các ngân hàng.

Tại Việt Nam, những nghiên cứu học thuật của Nahm & Vu (2013), Vu & Nahm (2013) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận của các ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2006. Kết quả cho thấy điều kiện kinh tế khả quan với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người cao và tỷ lệ lạm phát thấp cung cấp một môi trường thuận lợi để nâng cao lợi nhuận của các ngân hàng. Tuy nhiên, những khảo sát này chưa đề cập sự tác động của các nhân tố kinh tế và thể chế đến lợi nhuận của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, đặc biệt từ cuối năm 2007.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.2.1. Mẫu nghiên cứu, nguồn dữ liệu và phương pháp xử lý mẫu

Mẫu nghiên cứu bao gồm tập hợp các NHTM hoạt động ở Việt Nam giai đoạn 10 năm, 2003-2012, và có dữ liệu về kết quả hoạt động kế toán được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu *BankScope* thuộc *Bureau van Dijk*. Bên cạnh đó, dữ liệu về những nhân tố vĩ mô được thu thập từ hai cơ sở dữ liệu đáng tin cậy, gồm Ngân hàng thế giới (*World Bank database*, cung cấp các chỉ số thống kê phản ánh kết quả và hiệu quả của một nền kinh tế dưới nhiều góc độ khác nhau) và các Báo cáo Phát triển Tài chính Toàn cầu (*Global Financial Development Report*) cũng do Ngân hàng thế giới xuất bản và được cập nhật hàng năm.

Mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 52 quan sát ngân hàng trong giai đoạn 10 năm, 2003-2012. Một điều lưu ý, do bởi sự thiếu vắng dữ liệu ở một số ngân hàng trong mẫu nên mẫu nghiên cứu trong dữ liệu bảng của nhóm tác giả là dữ liệu bảng không cân bằng (Unbalanced Panel Data) và chỉ bao gồm 302 quan sát “ngân hàng-năm”.

#### 3.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những vấn đề nghiên cứu đặt ra, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy trên dữ liệu kiểu bảng (*Panel Data Regression Analysis*).

Trong phần này, nhóm tác giả mở rộng các mô hình hiện có liên quan đến khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động ngân hàng. Cụ thể, nhóm tác giả hồi quy kết quả hoạt động của ngân hàng theo các nhóm nhân tố tác động khác nhau, như nhóm các biến số nội tại của NHTM, các điều kiện kinh tế vĩ mô, mức độ ổn định hệ thống ngân hàng, và nhóm chất lượng môi trường thể chế. Phương trình hồi quy thực nghiệm như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_1 \sum Internal\_Factors_{i,t} + \beta_2 \sum Macroeconomics_t + \beta_3 Banking\_Stability_t + \beta_4 \sum Institutional\_Factors_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

*Biến phụ thuộc:*

Bài báo kế thừa những đề xuất bởi Ben Naceur & Omran (2011), Sufian & Habibullahb (2012) liên quan đến việc lựa chọn Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) làm đại diện cho kết quả hoạt động của NHTM.

*Biến độc lập:*

Nhóm các biến số nội tại của NHTM (*Internal\_Factors*): Nhóm tác giả sử dụng các biến số đã được đại đa số các khảo sát hiện có trong cơ sở học thuật sử dụng làm các chỉ tiêu nội tại tác động đến kết quả hoạt động ngân hàng<sup>2</sup>, gồm:

- Tổng tài sản (*TA*): Biến này kiểm soát ảnh hưởng của quy mô tài sản đến hoạt động của NHTM (hiệu quả theo quy mô dưới góc độ tài sản). Biến này được chuyển đổi sang Logarit tự nhiên.

- Tổng số dư tiền gửi (*DEPO*): Biến này kiểm soát ảnh hưởng của quy mô tiền gửi đến hoạt động của NHTM (hiệu quả theo phạm vi dưới góc độ mạng lưới chi nhánh hỗ trợ hoạt động huy động vốn). Biến này được chuyển đổi sang Logarit tự nhiên.

- Tỷ lệ vốn cổ phần/Tổng tài sản (*EQ/TA*): Biến này xem xét mối tương quan giữa hoạt động ngân hàng và tỷ lệ vốn cổ phần của ngân hàng. Về bản chất, tỷ lệ này phản ánh cấu trúc tài chính của ngân hàng, vì thế một tỷ lệ vốn cổ phần cao có khả năng làm giảm rủi ro tài chính của ngân hàng.

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ (*LLP/TL*): Biến này đo lường tác động của quy mô

dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ đến hoạt động của ngân hàng.

- Tỷ lệ chi phí ngoài lãi/Tổng tài sản (*NIE/TA*): Biến này chỉ ra sự biến thiên trong chi phí nghiệp vụ ngân hàng, đặc biệt là các khoản chi về lương và chi liên quan đến duy trì mạng lưới ngân hàng.

Nhóm các điều kiện vĩ mô (*Macroeconomics*): Bài báo cũng kế thừa các khảo sát hiện có liên quan đến tác động của các điều kiện kinh tế vĩ mô đến kết quả hoạt động của NHTM. Cụ thể, các biến độc lập sử dụng trong mô hình là những biến đã được các khảo sát thực nghiệm chứng minh có sự tác động nhất định đến biến phụ thuộc, gồm:

- Tổng sản phẩm quốc nội hàng năm (*GDP*). Biến này được chuyển đổi sang Logarit tự nhiên.

- Tỷ lệ lạm phát hàng năm (*CPI*): Biến này nhận diện tác động của lạm phát lên hoạt động ngân hàng.

- Tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán/Tổng sản phẩm quốc nội (*MKTCAP/GDP*): Biến này đo lường quy mô của thị trường chứng khoán so với toàn bộ nền kinh tế. Biến này cũng đại diện cho sự phát triển của thị trường tài chính.

- Tỷ lệ mức độ tập trung tài sản của 3 NHTM lớn nhất/Tổng tài sản của hệ thống NHTM (*BC3*). Trong các khảo sát thực nghiệm, các học giả sử dụng chỉ tiêu này như một chỉ số phản ánh mức độ tập trung vốn ở 3, đôi khi 5 hoặc 10 ngân hàng lớn nhất so với tổng tài sản của cả hệ thống ngân hàng thương mại.

Nhóm các biến ổn định hệ thống ngân hàng và môi trường thể chế: Trên cơ sở những nội dung đã đề cập trong phần Cơ sở lý luận, nhóm tác giả giới thiệu 6 biến độc lập cần khảo sát trong bài báo này:

- Mức độ ổn định hệ thống ngân hàng (*Banking\_Stability*): Để phản ánh mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng, nhóm tác giả sử dụng hệ số Z (*Z-SCORE*). Hệ số này đo lường rủi ro phá sản của hệ thống ngân hàng trên cơ sở xem xét mối tương quan giữa lợi nhuận ròng trên tài sản bình quân ( $ROA_{bq}$ ) và tỷ lệ vốn cổ phần trên tổng tài sản (bình quân) so với mức độ biến thiên lợi nhuận ròng (độ lệch chuẩn) của ngành ngân hàng. Hệ số Z-score được tính toán như sau:

$$Z = \frac{(ROA + \frac{Equity}{Total\ Assets})}{\sigma(ROA)}$$

Về cơ bản, hệ số Z càng lớn thì mức độ rủi ro của

**Bảng 1: Thống kê số ngân hàng trong mẫu theo năm**

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng	9	11	12	20	25	31	42	48	52	52

Nguồn: BankScope (Bureau van Dijk database).

**Bảng 2: Mô tả thống kê các biến được sử dụng trong khảo sát**

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc:					
ROA	302	0,0128	0,0161	-0,1049	0,0995
Biến độc lập:					
- Nhân tố nội tại của NHTM:					
TA (triệu USD)	302	3314,25	5100,95	8,1521	28032,61
DEPO (triệu USD)	302	2749,15	4400,04	1,0000	25146,86
EQ/TA	302	0,1487	0,1300	0,0078	0,9429
LLP/TL	302	0,0184	0,0650	0,0001	1,1064
NIE/TA	302	0,0299	0,0772	0,0055	1,1428
- Nhân tố kinh tế bên ngoài:					
GDP (triệu USD)	302	109680,70	32995,84	42717,07	155820,00
CPI	302	0,1143	0,0571	0,0322	0,2312
MKTCAP/GDP	302	0,1559	0,0671	0,0036	0,2524
BC3	302	0,5009	0,1131	0,4320	0,8180
- Ổn định ngân hàng và môi trường thể chế:					
Z-SCORE	302	17,8209	2,4838	12,0970	21,7540
CORR_CTR	302	-0,626	0,0741	-0,763	-0,535
GOV_EFF	302	-0,256	0,0567	-0,443	-0,201
POL_STB	302	0,205	0,0877	0,104	0,462
REG_QLT	302	-0,608	0,0426	-0,683	-0,532
VOI_ACC	302	-1,448	0,0474	-1,56	-1,375

Ghi chú: Trong bảng này, nhóm tác giả báo cáo các biến TA, DEPO, GDP theo đơn vị tính là triệu USD theo giá hiện hành.

Nguồn: Kết quả thực nghiệm từ mẫu nghiên cứu.

ngành ngân hàng càng giảm.

- Chất lượng môi trường thể chế (*Institutional\_Factors*): Kaufmann & cộng sự (2009) đã xây dựng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng thể chế của một quốc gia, gồm: Chất lượng điều tiết (*REG\_QLT*), Ổn định chính trị (*POL\_STB*), Hiệu quả chính quyền (*GOV\_EFF*), Trách nhiệm giải trình chính sách (*VOI\_ACC*), và Kiểm soát tham nhũng (*CORR\_CTR*).<sup>3</sup> Nhóm tác giả sử dụng 5 chỉ tiêu đã được tính toán, công bố và được cập nhật hàng năm bởi Ngân hàng thế giới (World Bank database) để phản ánh chất lượng môi trường thể chế. Trên cơ sở bản chất của những biến thể chế này, nhóm tác giả kỳ vọng rằng lợi nhuận ngân hàng sẽ có mối tương quan “dương” với nhóm chất lượng môi trường thể chế.

#### 4. Kết quả

##### 4.1. Mô tả và thống kê mẫu nghiên cứu

Bảng 1 và 2 mô tả thống kê mẫu nghiên cứu. Cùng với sự tăng trưởng của GDP, số lượng các

NHTM cũng tăng lên nhanh chóng 10 năm qua với tỷ lệ ROA trung bình khoảng 1,6% và cao hơn khung an toàn do CAMELS khuyến cáo (1%). Ngoài ra, cũng dễ dàng nhận thấy chỉ số vốn cố phần/tổng tài sản (*EQ/TA*) đạt trung bình 14,87%. Về cơ bản, chỉ số này phản ánh một mức an toàn nhất định và bảo đảm an toàn cho hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Những kết quả này khiến hệ số Z trung bình cho toàn hệ thống đạt 17,82 và nằm trong khu vực an toàn. Ở một khía cạnh khác, tỷ lệ dự phòng rủi ro chiếm 1,84% tổng dư nợ, trong khi chi phí phi lãi suất chiếm trung bình 3% tổng tài sản ngân hàng. Đối với các nhân tố kinh tế vĩ mô, có thể nhận thấy mức độ tập trung tài sản của 3 NHTM lớn nhất/tổng tài sản của hệ thống Ngân hàng thương mại là rất cao, trung bình khoảng 50%. Về nhóm nhân tố môi trường thể chế, ngoại trừ chỉ số ổn định chính trị (*POL\_STB*), 4 chỉ số thể chế còn lại đều âm, phản ánh sự đánh giá ở mức độ tiêu cực đối với môi trường thể chế ở Việt Nam.

**Bảng 3: Hồi quy những nhân tố quyết định đến kết quả hoạt động của các NHTM Việt Nam sử dụng FEM**

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3		Mô hình 4		Mô hình 5		Mô hình 6		Mô hình 7	
	Beta	z	Beta	z	Beta	z	Beta	z	Beta	z	Beta	z	Beta	z
<b>Hệ số chặn</b>	0,0540	0,61	0,1952***	2,63	0,0500	0,54	0,0490	0,57	0,0523	0,52	-0,0216	-0,2	0,0214	0,18
<b>* Nhân tố nội tại của NHTM:</b>														
LN(TA)	-0,0192***	-2,77	-0,0202***	-2,94	-0,0192***	-2,73	-0,0191***	-2,76	-0,0192***	-2,77	-0,0204***	-2,93	-0,0192***	-2,75
LN(DEPO)	0,0156***	2,99	0,0162***	3,18	0,0156***	2,96	0,0156***	2,99	0,0156***	2,99	0,0163***	3,21	0,0156***	2,95
EQ/TA	-0,0321	-0,58	-0,0291	-0,53	-0,0321	-0,58	-0,0320	-0,58	-0,0320	-0,58	-0,0290	-0,53	-0,0322	-0,58
LLP/TL	0,1948***	2,87	0,1812***	2,76	0,1941***	2,78	0,1937***	2,84	0,1946***	2,82	0,1856***	2,88	0,1934***	2,82
NIE/TA	-0,0898	-1,08	-0,0693	-0,85	-0,0889	-1,04	-0,0879	-1,05	-0,0895	-1,06	-0,0756	-0,95	-0,0879	-1,04
<b>* Nhân tố kinh tế bên ngoài:</b>														
LN(GDP)	-0,0004	-0,05	-0,0066	-0,8	-0,0002	-0,02	0,0002	0,03	-0,0003	-0,03	0,0097	0,79	0,0012	0,12
CPI	0,0085	0,43	0,0272	1,27	0,0064	0,38	0,0015	0,07	0,0086	0,42	-0,0135	-0,63	0,0088	0,44
MKTCAP/GDP	0,0142	0,93	0,0090	0,61	0,0140	0,92	0,0090	0,54	0,0150	0,76	0,0004	0,03	0,0141	0,92
BC3	-0,0107	-0,62	-0,0714	-3,28	-0,0112	-0,68	-0,0097	-0,57	-0,0099	-0,43	-0,0074	-0,42	-0,0071	-0,35
<b>* Ôn định ngân hàng và môi trường thể chế:</b>														
Z_SCORE			-0,0022***	-2,63										
CORR_CTR			-0,0025	-0,26										
GOV_EFF					0,0101	1,54			-0,0008	-0,09	0,0582**	2,24		
POL_STB														
REG_QLT														
VOI_ACC													-0,0082	-0,69
<b>Số quan sát (N)</b>	302		302		302		302		302		302		302	
<b>Giá trị F</b>	279,63***		250,3***		266,64***		260,52***		288,34***		254,05***		265,23***	
<b>R-squared</b>	0,2585		0,2685		0,2586		0,2595		0,2585		0,2667		0,2588	

*Biến phụ thuộc: ROA. Các mô hình đã được kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến và sai số chuẩn (robust standard errors) đã điều chỉnh phương sai không đồng nhất.*

*Ý nghĩa thống kê: p-values \* < 0,10, \*\* < 0,05, và \*\*\* < 0,01.*

*Nguồn: Kết quả thực nghiệm từ mẫu nghiên cứu.*



#### 4.2. Những nhân tố tác động đến hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phần này xem xét ảnh hưởng của các nhóm nhân tố khác nhau đến kết quả kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Cụ thể, để phân tích hồi quy trên dữ liệu kiểu bảng, nhóm tác giả ứng dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) đối với phương trình (1). Mô hình FEM cho rằng mỗi ngân hàng đều có những đặc điểm riêng biệt, có thể ảnh hưởng đến các biến giải thích, và có sự tương quan giữa phần dư của mỗi ngân hàng (có chứa các đặc điểm riêng) với các biến giải thích. Ngược lại, mô hình REM giả định rằng đặc điểm riêng giữa các ngân hàng là ngẫu nhiên và không tương quan đến các biến giải thích. Nhóm tác giả trước hết hồi quy phương trình (1), sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình thích hợp nhất đối với mẫu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Hausman về sự lựa chọn mô hình FEM và REM đã hủy bỏ giả thuyết  $H_0$  với giả định rằng đặc điểm riêng giữa các ngân hàng là ngẫu nhiên và không tương quan đến các biến giải thích. Nói cách khác, mô hình hiệu ứng cố định (FEM) là thích hợp với mẫu nghiên cứu của nhóm tác giả.<sup>4</sup>

Bảng 3 báo cáo kết quả hồi quy đối với mẫu nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định FEM. Giá trị thống kê  $F$  và  $R^2$  đều xác nhận ý nghĩa thống kê và độ tin cậy của 7 mô hình thực nghiệm. Một số kết luận có thể rút ra từ Bảng 3:

- Thứ nhất, bảng 3 chỉ ra rằng tồn tại mối tương quan nghịch giữa quy mô tài sản và kết quả hoạt động. Thực vậy, hệ số hồi quy của biến  $LN(TA)$  là âm và có ý nghĩa thống kê tại 1% ở tất cả các mô hình thực nghiệm. Điều này cho thấy, những NHTM có quy mô tài sản càng lớn thì lợi nhuận càng giảm trong tương quan với các NHTM có quy mô nhỏ hơn. Ở khía cạnh khác, hệ số hồi quy của biến  $LLP/TL$  xác nhận rằng quy mô dự phòng rủi ro trên tổng dư nợ tỷ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng. Về lý thuyết, quy mô dự phòng càng lớn ảnh hưởng xấu đến nguồn lực dành cho các hoạt động đầu tư sinh lời, từ đó làm giảm lợi nhuận ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của nhóm tác giả cho thấy, những ngân hàng có tỷ lệ dự phòng rủi ro lớn chưa hẳn ảnh hưởng xấu đến thu nhập ngân hàng. Thiết nghĩ, một khi các ngân hàng phải trích lập dự phòng rủi ro cao, họ sẽ tăng cường tái cấu trúc các khoản nợ cũng như điều chỉnh lại chính sách tín dụng, đảm bảo an toàn; vì thế hoàn toàn có khả năng tỷ lệ thuận với lợi

nhuận ngân hàng.

- Thứ hai, đồng nhất với kết quả trong các khảo sát đã có, bảng 3 cho thấy hệ số của biến  $LN(DEPO)$  là dương và có ý nghĩa tại 1%. Như vậy, một khi mạng lưới ngân hàng phân bổ càng hiệu quả thì khả năng huy động (và cùng với đó là khả năng cho vay) tiềm năng sẽ tăng, làm gia tăng lợi nhuận ngân hàng.

- Thứ ba, về phương diện tính ổn định của hệ thống ngân hàng, kết quả hồi quy cho thấy biến  $Z\_SCORE$  tỷ lệ nghịch với lợi nhuận ngân hàng mặc dù mức độ tác động của nó là rất thấp (hệ số  $beta = -0,22\%$  và  $p < 0,01$ ). Điều này cho thấy các ngân hàng có xu hướng kích thích lợi nhuận khi mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng là tương đối thấp.

- Cuối cùng, mô hình (6) cho thấy biến  $REG\_QLT$  có sự tác động ý nghĩa đến lợi nhuận ngân hàng (hệ số  $beta = 5,82\%$  và  $p < 0,05$ ). Theo đó, lợi nhuận ngân hàng có xu hướng tỷ lệ thuận với chất lượng điều tiết các chính sách của Chính phủ. Nói cách khác, năng lực xây dựng và thực thi chính sách hỗ trợ phát triển, đặc biệt dành cho khu vực tư nhân sẽ tương quan dương với lợi nhuận ngân hàng.

Các khảo sát gần đây đã chỉ ra một vấn đề thống kê thực nghiệm tồn tại khi khảo sát kết quả hoạt động của NHTM, đó là yếu tố nội sinh (endogeneity) trong các mô hình hồi quy. Theo Garcia-Herrero & cộng sự (2009), vấn đề nội sinh luôn hiện hữu trong các khảo sát thực nghiệm hiện có khi đánh giá những nhân tố quyết định đến hoạt động của NHTM. Cụ thể, họ cho rằng các biến kinh tế tác động đến hoạt động ngân hàng thường mang tính nội sinh khi chúng tác động qua lại lẫn nhau (causal relationship) cũng như việc luôn tồn tại những biến số không được quan sát (unobserved variables), khiến các kết quả hồi quy nhiều khi bị sai lệch khi ước lượng. Chẳng hạn, những ngân hàng lớn, có kết quả hoạt động khả quan thường có lợi nhuận cao hơn các ngân hàng nhỏ xuất phát từ việc những ngân hàng lớn có nhiều nguồn lực hơn để tiến hành các hoạt động liên quan, như thực hiện các chương trình truyền thông rầm rộ cũng như có điều kiện tuyển dụng được đội ngũ có năng lực. Những điều này đôi khi khiến kết quả ước lượng từ các mô hình FEM và REM không thật sự chính xác. Để giải quyết vấn đề này, bài báo ứng dụng một phương pháp ước lượng khác, phương pháp ước lượng System Generalized Methods of Moments (System GMM), đối với dữ liệu bảng kiểu động (Dynamic

**Bảng 4: Hồi quy những nhân tố quyết định đến kết quả hoạt động của các NHTM Việt Nam sử dụng DPDA**

Biến	Mô hình 1			Mô hình 2			Mô hình 3			Mô hình 4			Mô hình 5			Mô hình 6			Mô hình 7						
	Beta	z		Beta	z		Beta	z		Beta	z		Beta	z		Beta	z		Beta	z					
Hệ số chặn	0,0938***	3,48		0,1669***	4,59		0,1098***	3,49		0,0958***	3,56		0,1067***	4,00		0,0654*	1,93		0,0509*	1,66		0,3890***	2,79		
ROA <sub>t,t-1</sub>	0,3881***	2,77		0,3862***	2,65		0,3909	2,81***		0,3823	2,63***		0,3881***	2,77		0,3904***	2,80		0,3890***	2,79					
* Nhân tố nội tại của NHTM:																									
LN(TA)	0,0026	1,02		0,0010	0,06		0,0025	1,18		0,0020	0,81		0,0026	1,19		0,0004	0,13		0,0017	0,75					
LN(DEPO)	-0,0029	-1,03		0,0003	0,11		-0,0028	-1,15		-0,0023	-0,81		-0,0026	-1,07		-0,0004	-0,11		-0,0016	-0,65					
EQ/TA	-0,0198	-1,85		-0,0021	-0,15		-0,0208	-1,96		-0,0132	-1,05		-0,0121	-0,98		-0,0128	-0,95		-0,0163	-1,60					
LLP/TL	0,1223**	2,12		0,1100**	1,99		0,1278**	2,20		0,1380**	2,31		0,1430**	2,38		0,0952*	1,67		0,0925*	1,65					
NIE/TA	-0,0605	-0,88		-0,0453	-0,70		-0,0658	-0,96		-0,0792	-1,11		-0,0855	-1,20		-0,0262	-0,39		-0,0263	-0,40					
* Nhân tố kinh tế bên ngoài:																									
LN(GDP)	-0,0077***	-3,40		-0,0121***	-4,30		-0,0088***	-3,61		-0,0078***	-3,42		-0,0090***	-3,90		-0,0042*	-1,68		-0,0059**	-2,26					
CPI	0,0166**	2,31		0,0280***	3,19		0,0221**	2,26		0,0136*	1,85		0,0185**	2,50		0,0089*	1,69		0,0122*	1,72					
MKTCAP/GDP	0,0224***	3,83		0,0245***	4,03		0,0218***	3,48		0,0222***	3,68		0,0225***	3,78		0,0172***	2,67		0,0194***	3,12					
BC3	0,0030	0,48		-0,0224	-2,31		0,0051	0,81		0,0044	0,67		0,0007	0,11		0,0051	0,74		0,0085	1,11					
* Ôn định ngân hàng và môi trường thế chế:																									
Z_SCORE				-0,0010***	-3,01																				
CORR_CTR							0,0078	0,99																	
GOV_EFF										0,0074***	2,87														
POL_STB																									
REG_QLT																									
VOI_ACC																									
Số quan sát (N)	250			250			250			250			250			250			250			250			
Wald $\chi^2$	864,66***			468,96***			1142,02***			854,11***			1048,61***			531,42***			478,43***			478,43***			
AR(1) / p-value	0,0416			0,0543			0,0415			0,0394			0,0393			0,0495			0,0416			0,0416			
AR(2) / p-value	0,4868			0,49			0,4713			0,4825			0,4776			0,4798			0,4868			0,4868			
Sargan / p-value	0,3030			0,5313			0,4280			0,4590			0,4814			0,4131			0,303			0,303			

Biến phụ thuộc: ROA

Ý nghĩa thống kê: p-values \* < 0,10, \*\* < 0,05, và \*\*\* < 0,01.

Nguồn: Kết quả thực nghiệm từ mẫu nghiên cứu.

Panel Data Analysis) được đề xuất bởi Arellano & Bover (1995), Blundell & Bond (1998). Về cơ bản, phương pháp này sử dụng một biến phụ thuộc có độ “trễ” (lagged dependent variable) làm biến độc lập trong mô hình, cũng như sử dụng số lượng thích hợp các biến công cụ (instrument variables) trong mô hình. Theo đó, nhóm tác giả sử dụng biến  $ROA_{i,t-1}$  như biến phụ thuộc có độ “trễ” trong mô hình hồi quy. Mô hình ước lượng có dạng như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_1 ROA_{i,t-1} + \beta_2 \sum Internal\_Factors_{i,t} + \beta_3 \sum Macroeconomics_{i,t} + \beta_4 \sum Banking\_Stability_{i,t} + \beta_5 \sum Institutional\_Factors_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Ngoài ra, để kiểm tra ý nghĩa của phương pháp ước lượng, nhóm tác giả sử dụng kiểm định Sargan's test để kiểm định các giới hạn xác định quá cao (overidentifying restrictions) của các biến công cụ. Nhóm tác giả cũng báo cáo kết quả thống kê tương quan chuỗi bậc 1 (AR(1)) và bậc 2 (AR(2)) để xem xét mối tương quan trong số hạng sai số.<sup>5</sup>

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy những nhân tố quyết định đến kết quả hoạt động của các NHTM Việt Nam sử dụng kỹ thuật Dynamic Panel Data Analysis. Giá trị thống kê *Wald*  $\chi^2$  xác nhận ý nghĩa thống kê và độ tin cậy của 7 mô hình thực nghiệm. Ngoài ra, kết quả của kiểm định Sargan về các giới hạn xác định quá cao không bác bỏ giả thiết Ho rằng những biến công cụ là không có tương quan với số hạng sai số. Đồng thời, kiểm định về sự tương quan chuỗi đã bác bỏ giả định rằng có một sự tương quan chuỗi bậc hai trong số hạng sai số. Một số kết luận có thể rút ra từ Bảng 4:

- Thứ nhất, hệ số hồi quy của biến  $ROA_{i,t-1}$  là dương và có ý nghĩa thống kê rất cao tại 1% ở tất cả các mô hình thực nghiệm. Về cơ bản, điều này phản ánh đặc tính “động” của mẫu dữ liệu quan sát, và do đó việc sử dụng kỹ thuật Dynamic Panel Data Analysis là thích hợp với mẫu này.

- Thứ hai, đối với nhóm nhân tố nội tại của NHTM, kết quả cho thấy duy nhất biến  $LLP/TL$  là có sự tác động lớn đến lợi nhuận ngân hàng (hệ số  $\beta$  là dương và có ý nghĩa thống kê trong khoảng 10%-1% ở tất cả các mô hình thực nghiệm). Đối với các biến nội tại khác, có thể nhận thấy kỹ thuật Dynamic Panel Data Analysis đã loại bỏ các mối tương quan lẫn nhau giữa các biến nội tại mà mô hình FEM (bảng 3) không thể khắc phục được.

- Thứ ba, đối với nhóm các nhân tố kinh tế vĩ mô, khác với kết quả được báo cáo trong các nghiên cứu đã có, bảng 4 chỉ ra rằng tồn tại mối tương quan nghịch giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng. Kết quả hồi quy cho thấy biến  $LN(GDP)$  tỷ lệ

ngược với lợi nhuận ngân hàng mặc dù mức độ tác động của nó là rất thấp (hệ số  $\beta$  dao động từ -1,21% đến -0,42%). Ở một khía cạnh khác, tỷ lệ lạm phát hàng năm ( $CPI$ ) có sự tác động “dương” đến lợi nhuận ngân hàng. Theo Albertazzi & Gambacorta (2009), nếu lạm phát tăng trong tỷ lệ “dự báo”, nó sẽ kích thích doanh thu và lợi nhuận ngân hàng thông qua việc tăng lãi suất. Ngoài ra, bảng 4 cũng cho thấy tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán/tổng sản phẩm quốc nội ( $MKTCAP/GDP$ ) tác động tích cực đến lợi nhuận ngân hàng. Như vậy, kết quả của nhóm tác giả cho thấy, ở Việt Nam, thị trường chứng khoán không hẳn là một kênh thay thế cho kênh tài trợ từ ngân hàng; trái lại, tốc độ vốn hóa thị trường chứng khoán còn là tiền đề cho sự phát triển của ngành ngân hàng.

- Thứ tư, về phương diện tính ổn định của hệ thống ngân hàng, kết quả hồi quy mô hình (2) cũng cho thấy biến  $Z\_SCORE$  tỷ lệ nghịch với lợi nhuận ngân hàng mặc dù mức độ tác động của nó là rất thấp (hệ số  $\beta = -0,10\%$  và  $p < 0,01$ ). Như vậy, tương tự với mô hình hiệu ứng cố định FEM, kết quả này cũng cho thấy các ngân hàng có xu hướng kích thích lợi nhuận khi mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng thấp.

- Cuối cùng, các mô hình từ (3) đến (7) nhận diện tác động của các biến số đại diện cho chất lượng môi trường thể chế đến hoạt động ngân hàng. Kết quả cho thấy các biến số gồm hiệu quả chính quyền ( $GOV\_EFF$ ), ổn định chính trị ( $POL\_STB$ ) và chất lượng điều tiết các chính sách ( $REG\_QLT$ ) có tác động đến lợi nhuận ngân hàng. Nói cách khác, một bộ máy chính quyền hoạt động hiệu quả ở các cấp với chất lượng điều tiết các chính sách ngày càng cao và tồn tại trong một môi trường chính trị ổn định là tiền đề quan trọng góp phần kích thích hoạt động ngân hàng.

## 5. Kết luận và gợi ý chính sách

### 5.1. Kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu ở trên, bài báo tổng kết rằng quy mô dự phòng rủi ro càng lớn chưa hẳn ảnh hưởng xấu đến thu nhập ngân hàng. Việc tăng trích lập dự phòng rủi ro gắn liền với tăng cường xử lý các khoản nợ xấu cũng như điều chỉnh lại chính sách tín dụng có khả năng gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy cũng chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán/tổng sản phẩm quốc nội có mối tương quan “dương” với lợi nhuận ngân hàng. Theo đó, nếu lạm phát tăng trong tỷ lệ “dự báo” và tốc độ vốn hóa thị trường chứng khoán tăng lên sẽ kích thích lợi nhuận ngân hàng. Ngược lại, trong giai

đoạn 2003-2012 ở Việt Nam, tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng đôi khi không đi liền với nhau. Tương tự như vậy, bài báo cũng nhận thấy rằng các ngân hàng có xu hướng gia tăng lợi nhuận khi mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng thấp mặc dù mức độ tác động là tương đối nhỏ. Cuối cùng, chất lượng môi trường thể chế cũng có ảnh hưởng đến hoạt động ngân hàng. Theo đó, một bộ máy chính quyền hoạt động hiệu quả ở các cấp với chất lượng điều tiết các chính sách ngày càng cao và tồn tại trong một môi trường chính trị ổn định là tiền đề quan trọng góp phần kích thích hoạt động ngân hàng.

## 5.2. Gợi ý chính sách

*Đối với hoạt động quản trị NHTM:*

Tăng trích lập dự phòng rủi ro gắn liền với tăng cường xử lý các khoản nợ cũng như điều chỉnh lại chính sách tín dụng. Kết quả bài báo cho thấy việc tăng trích lập dự phòng rủi ro không đồng nghĩa với giảm lợi nhuận tại các NHTM. Vấn đề quan trọng là tăng cường xử lý các khoản nợ xấu cũng như điều chỉnh lại chính sách tín dụng. Từ đầu tháng 6/2014 các NHTM đã bắt đầu áp dụng Thông tư 02 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Trên cơ sở đó, các NHTM cần điều chỉnh lại chính sách tín dụng và quản trị rủi ro kịp thời.

Ngoài ra, kết quả bài báo hàm ý rằng nếu lạm phát tăng trong tỷ lệ “dự báo”, sẽ kích thích doanh thu và lợi nhuận ngân hàng thông qua việc điều chỉnh biên độ lãi suất. Công tác quản trị NHTM cũng cần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải

thiện chất lượng dự báo lạm phát.

*Đối với công tác quản lý vĩ mô:*

Nâng cao giá trị vốn hóa thị trường chứng khoán (TTCK). Thật vậy, kết quả của nhóm tác giả cho thấy, ở Việt Nam, TTCK không hẳn là một kênh thay thế cho kênh tài trợ từ ngân hàng; trái lại, tốc độ vốn hóa thị trường chứng khoán còn là tiền đề cho sự phát triển của ngành ngân hàng. Theo đó, cần phát triển TTCK theo hướng tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp cổ phần hóa (CPH), tạo sự gắn kết giữa công tác CPH và niêm yết trên TTCK, hình thành các thị trường chứng khoán phái sinh cũng như tạo cơ chế chính sách khuyến khích thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Duy trì môi trường thể chế ổn định, tăng cường chất lượng hoạt động của chính quyền các cấp gắn liền với việc nâng cao chất lượng điều tiết chính sách. Thật vậy, đảm bảo môi trường kinh tế, chính trị, xã hội ổn định, nâng cao chất lượng hoạt động quản lý nhà nước sẽ giúp cho ngân hàng và doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn, từ đó tăng khả năng trả nợ vay cho ngân hàng.

Bên cạnh đó, cần nâng cao chất lượng điều tiết chính sách, đặc biệt là các chính sách vĩ mô liên quan đến các thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, tái cấu trúc khu vực kinh tế nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân. Những điều này sẽ góp phần duy trì sự ổn định của nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành ngân hàng. □

## Ghi chú:

1. Trong một số biểu đồ phân tích, do hạn chế về mặt số liệu và nguồn cung cấp, nhóm tác giả chỉ cập nhật dữ liệu đến hết năm 2012.
2. Những khảo sát này gồm có: Berger (1995), Demircuc-Kunt & Huizinga (1999), Goddard & cộng sự (2004), Randhawa & Lim (2005), Pasiouras & Kosmidou (2007), Albertazzi & Gambacorta (2009), Kenjegalieva & Simper (2011), Sufian & Habibullah (2012).
3. Độc giả tham khảo thêm Kaufmann & cộng sự (2009) để hiểu rõ bản chất và cách tính các chỉ số liên quan.
4. Để đơn giản, nhóm tác giả không báo cáo kết quả kiểm định Hausman trong bài báo này.
5. Baum & cộng sự (2010) cho rằng, trong phân tích DPDA, giá trị Arrelano-Bond AR(2) phải phản ánh không có một sự tương quan chuỗi bậc hai trong số hạng sai số.

## Tài liệu tham khảo

- Albertazzi, U. & Gambacorta, L. (2009), ‘Bank profitability and the business cycle’, *Journal of Financial Stability*, 5 (4), 393-409.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), ‘Another look at the instrumental variables estimation of error components models’, *Journal of Econometrics*, 68 (1), 29-51.
- Baum, C.F., Caglayan, M. & Talavera, O. (2010), ‘Parliamentary election cycles and the Turkish Banking Sector’, *Journal of Banking and Finance*, 34 (11), 2709-2719.

- Ben Naceur, S. & Omran, M. (2011), 'The effects of bank regulations, competition, and financial reforms on banks' performance', *Emerging Markets Review*, 12 (1), 1-20.
- Berger, A.N. (1995), 'The relationship between capital and earnings in banking', *Journal of Money, Credit and Banking*, 27 (2), 432-456.
- Blundell, R., Bond, S., (1998), 'Initial conditions and moment conditions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87 (1), 115-143.
- Demirguc Kunt, A. & Huizinga, H. (1999), 'Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some International Evidence', *World Bank Economic Review*, 13 (2), 379-408.
- Gambacorta, L. & Mistrulli, P. (2004), 'Does bank capital affect lending behavior?', *Journal of Financial Intermediation*, 13 (4), 436-457.
- Garcia-Herrero, A., Gavila, S., & Santabarbara, D. (2009), 'What explains the low profitability of Chinese banks?', *Journal of Banking and Finance*, 33 (11), 2080-2092.
- Goddard, J., Molyneux, P., & Wilson, J. (2004), 'Dynamic of Growth and Profitability in Banking', *Journal of Money, Credit and Banking*, 36 (6), 1069-1090.
- Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. (2009), 'Governance matters VIII: Aggregate and individual governance indicators 1996-2008', *World Bank policy research*, working paper 4280.
- Kenjegaliev, A & Simper, R. (2011), 'A productivity analysis of Central and Eastern European banking taking into account risk decomposition and environmental variables', *Research in International Business and Finance*, 25 (1), 26-38.
- Nahm, D. & H. Vu. (2013), 'Profit Efficiency and Productivity of Vietnamese Banks: A New Index Approach', *Journal of Applied Finance and Banking*, 3 (1), 45-65.
- Pasiouras, F. & Kosmidou, K. (2007), 'Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union', *Research in International Business and Finance*, 21 (2), 222-237.
- Perry, P. (1992), 'Do banks gain or lose from inflation', *Journal of Retail Banking*, 14 (2), 25-40.
- Randhawa, D.S. & Lim, G.H. (2005), 'Competition, Liberalization and Efficiency: Evidence From a Two Stage Banking Models on Banks in Hong Kong and Singapore', *Managerial Finance*, 31 (1), 52-77.
- Sufian, F. & Habibullah, M. (2012), 'Globalizations and bank performance in China', *Research in International Business and Finance*, 26 (2), 221-239.
- Tôn Thanh Tâm (2014), 'Giảm lãi suất – cơ hội tăng “chất”, giảm “lượng”', *Tạp chí Ngân hàng*, số 8, tr. 6-8.
- Vu, H. & Nahm, D. (2013), 'The determinants of profit efficiency of banks in Vietnam', *Journal of the Asia Pacific Economy*, 18 (4), 615-631.

---

### Thông tin tác giả:

**\*Đặng Hữu Mẫn**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Sáp nhập và Mua lại, Đầu tư tài chính, Quản trị ngân hàng.

- Một số tạp chí đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Tạp chí Ngân hàng*, *Tạp chí Tài chính*, *Vietnam's Socio-Economic Development*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: [man.dang@due.edu.vn](mailto:man.dang@due.edu.vn)

**\*\*Hoàng Dương Việt Anh**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính công, Quản trị rủi ro, Sáp nhập và Mua lại.

- Một số tạp chí đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Tạp chí Ngân hàng*, *Tạp chí Tài chính*, *Vietnam's Socio-Economic Development*.

- Email: [vietanhdue@gmail.com](mailto:vietanhdue@gmail.com)